

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Báo cáo tài chính hợp nhất
(không bao gồm hợp nhất Công ty Cổ phần xây dựng số 8 Thăng Long)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	07 – 36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 36

5213
CÓN
CH NH
CH VI
CHÍN
À KIẾ
NAM
- TP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất không bao gồm hợp nhất Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long (sau đây gọi tắt là "Báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

Khái quát

Công ty Cổ phần Lilama 3 được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 449/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 180300048 ngày 22/06/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 2600104526 ngày 29/5/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp thay thế cho đăng ký kinh doanh đã cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Thi công, xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...), giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông), công trình thủy lợi (kênh mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ), các công trình quốc phòng, đường điện và trạm biến thế;
- Khảo sát, thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc; Tư vấn thiết kế công nghiệp các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thiết kế, đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan, và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đen, que hàn, đá,...);
- Thi công xây dựng: san ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 86 đường Tân Xuân, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Lưu Văn Kính	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thuyết	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên
Ông Phạm Công Hoan	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tăng Phụng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/9/2019
Ông Nguyễn Hải Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/9/2019
Ông Phạm Công Hoan	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 01/9/2019

Ban kiểm soát

Ông Phạm Xuân Rạng	Trưởng ban
Ông Trần Huy Long	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Quảng	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2020

T.M. Ban Tổng giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

Số: 135B/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất không bao gồm hợp nhất Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 3, được lập ngày 09 tháng 4 năm 2020, từ trang 07 đến trang 36 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đính kèm không bao gồm hợp nhất Báo cáo tài chính công ty con là Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long theo quy định hiện hành. Chúng tôi không được cung cấp bằng chứng, hồ sơ kiểm toán nào liên quan đến nguyên nhân không thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long cũng như không được cung cấp Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty này. Do đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của việc nêu thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.
- Báo cáo tài chính năm 2017, 2018 và 2019 của Công ty Cổ phần Lilama 3.4 chưa được kiểm toán. Do hạn chế về phạm vi kiểm toán, chúng tôi không thể xác định tính hiện hữu và tồn tại của tổng giá trị tài sản 27.567.372.098 đồng của Công ty con này tại ngày 31/12/2019 khi hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất và cũng không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu chênh lệch ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 hay không.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang trích lập thiếu dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 4.110.000.000 đồng. Nếu thực hiện trích lập dự phòng bổ sung nợ phải thu khó đòi sẽ làm cho các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất gồm: "Chi phí quản lý doanh nghiệp" và "Tổng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" tăng lên và giảm đi cùng số tiền 4.110.000.000 đồng. Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất gồm: "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tăng lên và giảm đi cùng số tiền 4.110.000.000 đồng.
- Như tại thuyết minh báo cáo tài chính V.10, chi phí xây dựng nhà máy đóng tàu Bạch Hạc tại ngày 31/12/2019 và tại ngày 31/12/2018 là 121.600.423.358 đồng. Công ty chưa xác định được giá trị tồn thất của dự án nhà máy đóng tàu Bạch Hạc này. Vì vậy chúng tôi cũng không thể xác định được giá trị tồn thất có thể phát sinh từ các nghiệp vụ về dự án đầu tư này đến các chỉ tiêu có liên quan trong Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

- Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được các thư xác nhận của các khoản công nợ phải thu khách hàng ngắn hạn với giá trị khoảng 32 tỷ đồng, công nợ phải thu ngắn hạn khác (tạm ứng) với giá trị khoảng 5 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả người bán ngắn hạn với giá trị khoảng 73 tỷ đồng và các khoản công nợ phải trả ngắn hạn khác với giá trị khoảng 16 tỷ đồng. Các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không cho phép chúng tôi kiểm tra được tính đúng đắn của số dư các khoản công nợ phải thu và các khoản công nợ phải trả nêu trên. Do vậy, chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với số dư công nợ phải thu và các khoản công nợ phải trả nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các yếu tố liên quan của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.
- Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toryo được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác và phát hành Báo cáo kiểm toán độc lập số 19-02-00643-20-1 ngày 4 tháng 3 năm 2020, theo đó Kiểm toán viên đã từ chối đưa ra ý kiến về giả định hoạt động liên tục: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục mặc dù lỗ thuần sau thuế trong năm của Công ty là 906.786.260 VND (2018: Lỗ thuần sau thuế là 261.319.772 VND) và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lỗ lũy kế của Công ty là 8.511.775.426 VND (01/01/2019: 7.604.989.166 VND). Ngày 05 tháng 12 năm 2017, Hội đồng thành viên của Công ty đã họp và quyết định sẽ giải thể Công ty trong năm 2018 sau khi xử lý xong các tài sản và nghĩa vụ của Công ty. Ý định này của Hội đồng thành viên đã được ghi lại trong Biên bản họp Hội đồng thành viên của Công ty vào ngày 05 tháng 12 năm 2017. Tại ngày phát hành Báo cáo kiểm toán, Hội đồng thành viên của Công ty chưa đưa ra quyết định chính thức giải thể doanh nghiệp vì các nhà đầu tư đang xem xét hai khả năng i) tiếp tục giải thể công ty sau khi xử lý xong các tài sản và nghĩa vụ của Công ty; hoặc ii) cơ cấu lại phần vốn sở hữu của hai nhà đầu tư trong công ty hoặc chuyển nhượng phần vốn cho bên thứ ba. Tuy nhiên, khả năng cơ cấu lại phần sở hữu của hai nhà đầu tư trong Công ty này phụ thuộc vào các điều kiện sau:
 - Công ty hoàn tất việc xử lý các tài sản và nghĩa vụ;
 - Ban Giám đốc Công ty Dai Nippon Co., Ltd. Phê duyệt sau khi Công ty hoàn tất việc xử lý các tài sản và nghĩa vụ; và
 - Việc đạt được thỏa thuận giữa hai nhà đầu tư của Công ty về cơ cấu lại phần vốn chủ sở hữu hoặc chuyển nhượng phần vốn cho bên thứ ba.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty được lập dựa vào Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty con này.

- Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Cổ phần Lilama 3.3 được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác và phát hành theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 53/2020/BCKT/BCTC-CPA HANOI ngày 26 tháng 3 năm 2020, theo đó kiểm toán viên đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc: Đến thời điểm phát hành Báo cáo, kiểm toán viên chưa nhận được các thư xác nhận của khoản phải thu khách hàng ngắn hạn với giá trị khoảng 11 tỷ đồng tương đương với 80% và khoản phải trả người bán ngắn hạn với giá trị khoảng 6 tỷ tương đương với 20%. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác, kiểm toán viên cũng không xác định được số dư của các khoản công nợ này và không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu chênh lệch liên quan đến công nợ phải thu, phải trả trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.
- Như trình bày thuyết minh số VIII.10, khoản lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty và Công ty con là 424.846.542.542 đồng, đã vượt vốn chủ sở hữu là 351.256.827.570 đồng. Tại ngày 31/12/2019, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty và các Công ty con vượt quá tài sản ngắn hạn 578.220.540.377 đồng. Đồng thời chúng tôi không có bằng chứng nào liên quan đến việc cam kết thanh toán hay giãn nợ nếu đến hạn thanh toán. Do vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên



Cao Thị Hồng Nga

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2020

Mai Văn Công

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2019-152-1

2138
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
HỮU HẠN
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
NAM VIỆT
TP. HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		163.800.516.534	174.306.877.009
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.255.078.981	4.859.307.424
1.	Tiền	111		1.255.078.981	3.859.307.424
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.515.605.327	96.032.002.473
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	107.123.302.963	99.778.751.829
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	9.219.343.087	9.261.052.302
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	35.305.409.373	33.233.766.872
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(56.509.134.277)	(49.169.760.991)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06	1.376.684.181	2.928.192.461
IV.	Hàng tồn kho	140	V.07	64.134.019.332	72.929.336.478
1.	Hàng tồn kho	141		64.134.019.332	72.929.336.478
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.895.812.894	486.230.634
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.841.363.148	431.780.888
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	54.449.746	54.449.746
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		219.039.070.560	227.174.867.138
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
II.	Tài sản cố định	220		94.525.278.242	100.550.550.606
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	94.525.278.242	100.550.550.606
	- Nguyên giá	222		184.866.398.051	186.832.798.647
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(90.341.119.809)	(86.282.248.041)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	229		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
	- Nguyên giá	228		135.265.000	135.265.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(135.265.000)	(135.265.000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1.	- Nguyên giá	231		-	-
2.	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	122.504.206.520	122.504.206.520
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		122.504.206.520	122.504.206.520
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	-	2.000.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con			4.280.000.000	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			-	2.000.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			(4.280.000.000)	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		2.009.585.798	2.120.110.012
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2.009.585.798	2.120.110.012
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		382.839.587.094	401.481.744.147



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		742.032.308.798	709.692.031.215
I.	Nợ ngắn hạn	310		742.021.056.911	709.680.779.328
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	100.488.121.516	83.548.537.608
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	15.983.077.574	18.037.598.803
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	14.632.610.888	22.014.680.191
4.	Phải trả người lao động	314		9.297.751.774	3.987.063.273
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	17.304.125.296	29.281.157.665
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	100.049.102.383	91.685.458.929
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	484.175.894.169	461.035.909.548
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		90.373.311	90.373.311
II.	Nợ dài hạn	330		11.251.887	11.251.887
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11.251.887	11.251.887
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(359.192.721.704)	(308.210.287.068)
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.19	(359.192.721.704)	(308.210.287.068)
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		51.500.000.000	51.500.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			51.500.000.000	51.500.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần			14.250.000.000	14.250.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.520.905.007	7.522.993.188
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			318.809.965	319.065.349
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(424.846.542.542)	(374.512.999.706)
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		(376.824.853.982)	(372.849.641.851)
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(48.021.688.560)	(1.663.357.855)
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(7.935.894.134)	(7.289.345.899)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		382.839.587.094	401.481.744.147

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Đức Thịnh

Nguyễn Tiến Thành

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	126.909.379.652	106.064.703.071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		126.909.379.652	106.064.703.071
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	131.256.823.374	104.663.312.393
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(4.347.443.722)	1.401.390.678
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.227.704.732	57.292.342
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	26.445.058.652	23.762.952.524
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.900.144.031	23.624.267.702
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-	-
9. Chi phí bán hàng	25		207.948.524	182.930.710
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	17.317.285.318	18.628.945.319
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(47.090.031.484)	(41.116.145.533)
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.318.270.079	44.364.414.924
13. Chi phí khác	32	VI.7	5.210.673.231	6.379.093.590
14. Lợi nhuận khác	40		(3.892.403.152)	37.985.321.334
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(50.982.434.636)	(3.130.824.199)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(50.982.434.636)	(3.130.824.199)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(48.021.688.560)	(1.663.357.855)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.960.746.076)	(1.467.466.344)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(9.325)	(323)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	(9.325)	(323)

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Thịnh

Nguyễn Tiến Thành

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(50.982.434.636)	(3.130.824.199)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7.976.635.682	8.672.298.346
- Các khoản dự phòng	03		11.619.373.286	8.567.492.540
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		96.078.073	132.253.533
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(404.987.394)	(43.975.598.439)
- Chi phí lãi vay	06		22.037.019.031	23.624.267.702
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(9.658.315.958)	(6.110.110.517)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.526.433.949	5.522.439.930
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.795.317.146	20.122.524.875
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.905.953.435)	(23.476.808.412)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		110.524.214	1.226.284.159
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.967.377.945)	(3.234.522.163)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.649.163.760)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.748.535.789)	(5.950.192.128)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.711.781.818)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		250.681.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.280.000.000)	(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.430.576	50.969.718
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư	30		(3.723.669.424)	(1.949.030.282)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		60.109.576.313	51.567.019.691
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(55.241.476.572)	(43.364.623.419)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>4.868.099.741</i>	<i>8.202.396.272</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.604.105.472)	303.173.862
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.859.307.424	4.557.076.153
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(122.971)	(942.591)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		1.255.078.981	4.859.307.424

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Thịnh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiên Thành

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, lắp đặt, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Thi công, xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...), giao thông (nền đường giao thông, cầu, công bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông), công trình thủy lợi (kênh mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ), các công trình quốc phòng, đường điện và trạm biến thế;
- Khảo sát, thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc; Tư vấn thiết kế công nghiệp các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thiết kế, đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan, và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đen, que hàn, đá,...);
- Thi công xây dựng: san ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con được hợp nhất gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	79,48%
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Số 927 Hùng Vương, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	59,36%
Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toryo	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	51,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Danh sách Công ty Con không được hợp nhất:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	Số 86, đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	72,00%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ</i>	<i>Quan hệ</i>
Xí nghiệp Lilama 3.1	Cụm CN Bạch Hạc, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh
Trung tâm tư vấn thiết kế	Lô 24-25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Chi nhánh

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 – 15 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 – 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 – 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 – 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất phân bổ theo thời gian thuê | 43 năm |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi

2138
CÔNG
NHIỆM
H VỤ T
HÍNH
KIỂM
NAM V
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

Khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

84-C
TY
HỮU
TƯ VÀ
KẾ T
TOÁN
TẾT
ỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

15. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ Tổng Công ty phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối năm phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối năm, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong năm.

Nếu đến cuối năm tài chính bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong Tổng Công ty.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các Công ty con trong Tổng Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu Công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con chia lợi nhuận.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	35.847.863	336.176.590
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.219.231.118	3.523.130.834
- Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
Cộng	1.255.078.981	4.859.307.424

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	107.123.302.963	99.778.751.829
- Công ty Cổ phần TCE Vina DENIM	19.276.000.000	19.276.000.000
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	16.863.299.347	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	70.984.003.616	80.502.751.829
Cộng	107.123.302.963	99.778.751.829

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	4.110.000.000	4.110.000.000
- Công ty CP Xây dựng số 8 Thăng Long	4.110.000.000	4.110.000.000
Cộng	4.110.000.000	4.110.000.000

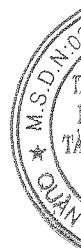
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.219.343.087	9.261.052.302
- Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh thép Tân Hưng	866.299.844	866.299.844
- Công ty Cổ phần Ngọc Việt Linh	868.188.137	868.188.137
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	634.874.544	652.166.034
- Công ty Cổ phần Sản xuất cơ khí và thương mại VICCOM	815.310.720	815.310.720
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	1.325.720.000	1.325.720.000
- Trả trước cho người bán khác	4.708.949.842	4.733.367.567
Cộng	9.219.343.087	9.261.052.302

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	35.305.409.373	-	33.233.766.872	-
- Tạm ứng	7.894.097.495	-	8.632.660.829	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	420.000.000	-
- Phải thu khác	27.411.311.878	-	24.181.106.043	-
+ <i>Phải thu các đối tượng khác</i>	27.411.311.878	-	24.181.106.043	-
Cộng	35.305.409.373	-	33.233.766.872	-



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

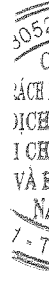
Số 86, đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**5. Dự phòng phải thu khó đòi**

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Phải thu khách hàng	45.389.345.915	(45.350.315.732)	38.010.942.446	(38.010.942.446)
Công ty Cổ phần Giấy Bãi Bằng	5.283.708.000	(5.283.708.000)	5.283.708.000	(5.283.708.000)
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	4.206.430.034	(4.206.430.034)	4.206.430.034	(4.206.430.034)
BQLDA Nhà máy bột giấy Phương Nam	2.663.068.439	(2.663.068.439)	2.663.068.439	(2.663.068.439)
Công ty TNHH Kết cấu Cottrell Việt Nam	2.483.932.675	(2.483.932.675)	2.483.932.675	(2.483.932.675)
Công ty Cổ phần Chế tạo máy – TKV	1.915.071.667	(1.915.071.667)	1.915.071.667	(1.915.071.667)
Công ty Cổ phần LILAMA5	2.772.392.728	(2.772.392.728)	2.772.392.728	(2.772.392.728)
Công ty Cổ phần Lisemco	7.166.882.001	(7.166.882.001)	-	-
Các đối tượng khác	18.897.860.371	(18.858.830.188)	18.686.338.903	(18.686.338.903)
b. Phải thu khác	8.263.522.725	(7.976.182.925)	8.263.522.725	(7.976.182.925)
Tạm ứng nhân viên	4.445.826.880	(4.415.826.880)	4.445.826.880	(4.415.826.880)
Phải thu các đối tượng khác	3.817.695.845	(3.560.356.045)	3.817.695.845	(3.560.356.045)
c. Trả trước cho người bán	3.182.635.620	(3.182.635.620)	3.182.635.620	(3.182.635.620)
Công ty Cổ phần Ngọc Việt Linh	868.188.137	(868.188.137)	868.188.137	(868.188.137)
Các đối tượng khác	2.314.447.483	(2.314.447.483)	2.314.447.483	(2.314.447.483)
Cộng	56.835.504.260	(56.509.134.277)	49.457.100.791	(49.169.760.991)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Nguyên liệu vật liệu	-	1.522.388.837
- Công cụ dụng cụ	-	29.119.443
- Tài sản khác	1.376.684.181	1.376.684.181
Cộng	1.376.684.181	2.928.192.461

7. Hàng tồn kho

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.789.763.390	-	4.513.836.360	-
- Công cụ, dụng cụ	289.352.424	-	97.746.814	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	61.866.911.352	-	68.076.009.338	-
- Hàng hóa	187.992.166	-	241.743.966	-
Cộng	64.134.019.332	-	72.929.336.478	-

1388.
ÔNG T
HIỆM H
VỤ TƯ
INH KẾ
IỂM T
M VIỆ
P. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Số 86, đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	91.697.777.671	75.139.297.449	18.912.504.693	1.083.218.834	186.832.798.647
Số tăng trong năm	-	602.310.591	1.349.052.727	-	1.951.363.318
- <i>Mua trong năm</i>	-	602.310.591	1.349.052.727	-	1.951.363.318
Số giảm trong năm	(49.589.474)	-	(3.868.174.440)	-	(3.917.763.914)
- <i>Thanh lý nhượng bán</i>	(49.589.474)	-	(3.868.174.440)	-	(3.917.763.914)
Số dư cuối năm	91.648.188.197	75.741.608.040	16.393.382.980	1.083.218.834	184.866.398.051
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.534.783.272	40.965.173.004	18.742.957.999	1.039.333.766	86.282.248.041
Số tăng trong năm	3.475.416.741	4.244.350.917	243.528.024	13.340.000	7.976.635.682
- <i>Mua trong năm</i>	3.475.416.741	4.244.350.917	243.528.024	13.340.000	7.976.635.682
Số giảm trong năm	(49.589.474)	-	(3.868.174.440)	-	(3.917.763.914)
- <i>Thanh lý nhượng bán</i>	(49.589.474)	-	(3.868.174.440)	-	(3.917.763.914)
Số dư cuối năm	28.960.610.539	45.209.523.921	15.118.311.583	1.052.673.766	90.341.119.809
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	66.162.994.399	34.174.124.445	169.546.694	43.885.068	100.550.550.606
Tại ngày cuối năm	62.687.577.658	30.532.084.119	1.275.071.397	30.545.068	94.525.278.242

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

31/12/2019
28.248.804.761

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Số 86, đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	91.697.777.671	75.139.297.449	18.912.504.693	1.083.218.834	186.832.798.647
Số tăng trong năm	-	602.310.591	1.349.052.727	-	1.951.363.318
- <i>Mua trong năm</i>	-	602.310.591	1.349.052.727	-	1.951.363.318
Số giảm trong năm	(49.589.474)	-	(3.868.174.440)	-	(3.917.763.914)
- <i>Thanh lý nhượng bán</i>	(49.589.474)	-	(3.868.174.440)	-	(3.917.763.914)
Số dư cuối năm	91.648.188.197	75.741.608.040	16.393.382.980	1.083.218.834	184.866.398.051
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25.534.783.272	40.965.173.004	18.742.957.999	1.039.333.766	86.282.248.041
Số tăng trong năm	3.475.416.741	4.244.350.917	243.528.024	13.340.000	7.976.635.682
- <i>Mua trong năm</i>	3.475.416.741	4.244.350.917	243.528.024	13.340.000	7.976.635.682
Số giảm trong năm	(49.589.474)	-	(3.868.174.440)	-	(3.917.763.914)
- <i>Thanh lý nhượng bán</i>	(49.589.474)	-	(3.868.174.440)	-	(3.917.763.914)
Số dư cuối năm	28.960.610.539	45.209.523.921	15.118.311.583	1.052.673.766	90.341.119.809
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	66.162.994.399	34.174.124.445	169.546.694	43.885.068	100.550.550.606
Tại ngày cuối năm	62.687.577.658	30.532.084.119	1.275.071.397	30.545.068	94.525.278.242

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

31/12/2019

28.248.804.761

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	135.265.000	135.265.000
Số dư cuối năm	135.265.000	135.265.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	135.265.000	135.265.000
Số tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	135.265.000	135.265.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nhà Máy đóng tàu Bạch Hạc ^(*)	121.600.423.358	121.600.423.358
Xưởng sản xuất bột giấy Yên Lập	577.910.298	577.910.298
Hạ tầng khu C1	325.872.864	325.872.864
Cộng	122.504.206.520	122.504.206.520

(*) : Dự án đang trong giai đoạn quyết toán vốn đầu tư, tuy nhiên kết cấu kiến trúc và hệ thống máy móc đã bị xuống cấp nghiêm trọng. Ban điều hành Công ty chưa thể xác định được mức độ thiệt hại của dự án cũng như chưa thể xác định được giá trị tồn thất.



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Số 86, đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	01/01/2019			
	Tỷ lệ vốn năm giữ %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ vốn năm giữ %
				Giá gốc VND
				Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	72%	4.280.000.000	(4.280.000.000)	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	-	-	-	2.000.000.000
Cộng		4.280.000.000	(4.280.000.000)	2.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dài hạn	2.009.585.798	2.120.110.012
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	418.881.849	2.041.172.512
- Chi phí sửa chữa văn phòng	1.039.742.292	-
- Chi phí sửa trả trước khác	550.961.657	78.937.500
Cộng	2.009.585.798	2.120.110.012

13. Phải trả người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	100.488.121.516	83.548.537.608
- Công ty Cổ phần Thép Tân Hưng	11.132.855.207	11.172.855.207
- Công ty TNHH Công nghiệp OKWON	19.773.908.747	19.773.908.747
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	69.581.357.562	52.601.773.654
Cộng	100.488.121.516	83.548.537.608

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.983.077.574	18.037.598.803
- Tổng Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng	2.882.458.062	2.882.458.062
- Tổng Công ty Viễn thông Quân đội Viettel	785.000.000	785.000.000
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	-	1.316.640.832
- Các đối tượng khác	12.315.619.512	13.053.499.909
Cộng	15.983.077.574	18.037.598.803

5213
CÔNG
H NHIỆ
H VỤ
HÌNH
KIỂM
NAM
TP. I

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	8.023.081.920	7.942.849.995	5.447.362.039	-	10.518.569.876
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	235.424	235.424	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.449.746	-	-	-	54.449.746	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.429.125.213	667.560.771	3.785.272.016	-	1.311.413.968
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	199.035.851	-	-	-	199.035.851
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	9.363.437.207	513.387.386	7.273.233.400	-	2.603.591.193
Cộng	54.449.746	22.014.680.191	9.124.033.576	16.506.102.879	54.449.746	14.632.610.888

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>	<u>17.304.125.296</u>	<u>29.281.157.665</u>
- Trích trước chi phí các công trình	5.573.598.273	15.214.818.602
- Trích trước chi phí thuê cơ sở hạ tầng	4.794.994.970	4.594.082.242
- Trích trước chi phí lãi vay	3.978.892.376	3.415.546.606
- Trích trước chi phí thuê tài sản	2.491.031.818	4.471.206.910
- Trích trước chi phí tiền lương	13.602.600	-
- Trích trước chi phí khác	452.005.259	1.585.503.305
Cộng	<u>17.304.125.296</u>	<u>29.281.157.665</u>

17. Các khoản phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	<u>100.049.102.383</u>	<u>91.685.458.929</u>
- Kinh phí công đoàn	2.804.226.325	2.835.679.903
- Bảo hiểm xã hội	34.276.180.940	37.389.435.632
- Bảo hiểm y tế	2.731.027.523	1.551.486.453
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.947.868.778	2.233.559.286
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.289.798.817	47.675.297.655
+ <i>Phải trả hoàn ứng thực hiện công trình</i>	<i>15.788.029.902</i>	<i>13.709.688.590</i>
+ <i>Đoàn phí công đoàn</i>	<i>931.286.763</i>	<i>994.734.596</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>40.570.482.152</i>	<i>32.970.874.469</i>
Cộng	<u>100.049.102.383</u>	<u>91.685.458.929</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN
LILAMA 3
VĂN PHÒNG
TOÁN QUẢN
TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Số 86, đường Tân Xuân, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	461.035.909.548		78.381.461.193	55.241.476.572	484.175.894.169	
- <i>Vay ngân hàng</i>	29.119.674.344		57.523.576.313	52.231.476.572	34.411.774.085	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Ba Đình ^(a)	24.352.044.019		57.523.576.313	51.940.447.804	29.935.172.528	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Nội ^(b)	4.767.630.325		-	291.028.768	4.476.601.557	
- <i>Vay đối tượng khác</i>	2.050.628.000		2.586.000.000	3.010.000.000	1.626.628.000	
+ Vay cá nhân	2.050.628.000		2.586.000.000	3.010.000.000	1.626.628.000	
- <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>	429.865.607.204		18.271.884.880	-	448.137.492.084	
- Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam ^(c)	429.865.607.204		18.271.884.880	-	448.137.492.084	
Cộng	461.035.909.548		78.381.461.193	55.241.476.572	484.175.894.169	

(a): Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/399106-HETD ngày 25 tháng 8 năm 2019 với hạn mức tín dụng vay là 99,535 tỷ đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, mở LC. Lãi suất cho vay là 9,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, công trình xây dựng trên đất lô 24+25 KCN Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội và một số tài sản khác theo yêu cầu của ngân hàng.

(b): Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo các hợp đồng tín dụng số 87.58.52.33.31/2015/HETD/NH-PN với thời hạn vay 06 tháng. Lãi suất vay từ 10,1%/năm đến 10,8%/năm.

(c): Khoản phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ (DATC) theo biên bản thỏa thuận ngày 12/09/2012 ký ba bên giữa Công ty Cổ phần Lilama 3, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) thì lịch trả nợ của Công ty Cổ phần Lilama 3 sẽ được cơ cấu lại như sau: số nợ phải trả năm 2013, 2014, 2015 là 139.499.392.952 đồng, số nợ còn lại sẽ được trả trong 02 năm tiếp theo. Tính đến thời điểm 31/12/2019 số nợ còn phải trả DATC là 448.137.492.084 đồng (bao gồm khoản gốc 238.861.000.000 đồng và lãi vay 209.276.492.084 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Số 86, đường Tân Xuân, phường Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	51.500.000.000	14.250.000.000	7.522.993.188	319.065.349	(372.849.641.851)	(5.821.879.555)	(305.079.462.869)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(1.663.357.855)	(1.467.466.344)	(3.130.824.199)
Số dư cuối năm trước	51.500.000.000	14.250.000.000	7.522.993.188	319.065.349	(374.512.999.706)	(7.289.345.899)	(308.210.287.068)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(48.021.688.560)	(2.960.746.076)	(50.982.434.636)
Giảm khác (*)	-	-	(2.088.181)	(255.384)	(2.311.854.276)	2.314.197.841	-
Số dư cuối năm	51.500.000.000	14.250.000.000	7.520.905.007	318.809.965	(424.846.542.542)	(7.935.894.134)	(359.192.721.704)

(*) Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại các công ty con theo tỷ lệ vốn thực góp.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019	%
	VND	VND	%
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	25.630.000.000	25.630.000.000	49,77%
Vốn góp của các cổ đông khác	25.870.000.000	25.870.000.000	50,23%
Cộng	51.500.000.000	51.500.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND

Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	51.500.000.000	51.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	51.500.000.000	51.500.000.000
Lợi nhuận đã chia	-	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.150.000	5.150.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.150.000	5.150.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.150.000	5.150.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.150.000	5.150.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.150.000	5.150.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2019	31/12/2018
Ngoại tệ các loại		
USD	730,88	173,82
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	3.049.171.783	3.049.171.783

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	116.354.908.885	94.208.230.106
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.390.763.675	11.856.472.965
- Doanh thu bán hàng	4.163.707.092	-
Cộng	126.909.379.652	106.064.703.071

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	125.634.807.797	92.983.552.107
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.014.851.105	11.679.760.286
- Giá vốn hàng hóa đã bán	3.607.164.472	-
Cộng	131.256.823.374	104.663.312.393

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi	17.430.576	50.969.718
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.210.274.156	6.322.624
Cộng	1.227.704.732	57.292.342

0521
CỔ
ÁCH NH
HỢP NH
I CHÍN
VÀ KẾ
NAM
7 - TP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	21.900.144.031	23.624.267.702
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	264.914.621	138.684.822
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	4.280.000.000	-
Cộng	26.445.058.652	23.762.952.524

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng</i>	<i>207.948.524</i>	<i>182.930.710</i>
- Các khoản chi phí bán hàng khác	207.948.524	182.930.710
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>17.317.285.318</i>	<i>18.628.945.319</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	6.821.363.643	7.152.100.794
- Dự phòng phải thu khó đòi	7.339.373.286	9.015.389.263
- Chi phí bằng tiền khác	3.156.548.389	2.461.455.262
Cộng	17.525.233.842	18.811.876.029

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	250.681.818	44.173.606.999
- Bán phế liệu	1.056.303.645	-
- Các khoản khác	11.284.616	190.807.925
Cộng	1.318.270.079	44.364.414.924

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi chậm nộp thuế, vi phạm hành chính và bảo hiểm	2.918.135.511	5.191.982.746
- Bán vật tư, phế liệu	1.898.346.785	-
- Các khoản khác	394.190.935	1.187.110.844
Cộng	5.210.673.231	6.379.093.590

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(48.021.688.560)	(1.663.357.855)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(48.021.688.560)	(1.663.357.855)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.150.000	5.150.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(9.325)	(323)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam	Bên liên quan	Lãi vay phải trả	18.271.884.880
Công ty Cổ phần Xây dựng số 8 Thăng Long	Công ty con	Nhận chuyển nhượng vốn	2.280.000.000

Cho đến ngày 31/12/2019, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam	Bên liên quan	Vay	448.137.492.084

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hiện tại hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối năm	659.257.939.798	-	659.257.939.798
Phải trả cho người bán	100.488.121.516	-	100.488.121.516
Vay và nợ thuê tài chính	484.175.894.169	-	484.175.894.169
Chi phí phải trả	17.304.125.296	-	17.304.125.296
Các khoản phải trả khác	57.289.798.817	-	57.289.798.817
Số đầu năm	621.540.902.476	-	621.540.902.476
Phải trả cho người bán	83.548.537.608	-	83.548.537.608
Vay và nợ thuê tài chính	461.035.909.548	-	461.035.909.548
Chi phí phải trả	29.281.157.665	-	29.281.157.665
Các khoản phải trả khác	47.675.297.655	-	47.675.297.655

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Những thông tin khác

Do ảnh hưởng của những biến động của nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của các vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Khoản lỗ lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty và các Công ty con là 424.846.542.542 đồng, đã vượt vốn chủ sở hữu là 351.256.827.570 đồng. Tại ngày 31/12/2019, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty và các công ty con vượt quá tài sản ngắn hạn 578.220.540.377 đồng. Khả năng thanh toán nhanh và hiện thời là rất thấp, các nội dung này cho thấy Công ty đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn trong điều kiện hoạt động bình thường. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có kế hoạch mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình để nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận cho hoạt động của Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2020 sẽ khả quan, do đó, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục là phù hợp.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Thịnh

Nguyễn Tiên Thành

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2020